

Số: 861 /CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2019

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình quý I năm 2019

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

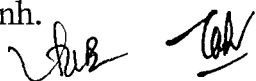
Căn cứ vào mặt bằng giá các loại vật liệu trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình quý I năm 2019 và hướng dẫn áp dụng như sau (Kèm theo các bảng giá chi tiết ở các phụ lục):

1. Bảng giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư tham khảo áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn nhà nước (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua. Thời gian áp dụng từ ngày 01/02/2019 đến khi có Công bố mới.

3. Giá vật liệu đến hiện trường công trình, chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định.



4. Một số vấn đề khác:

- Giá khuôn ngoài và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

+ Giá khuôn ngoài và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Trường hệ số 0,9, gỗ Dổi hệ số 1,1;

+ Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu 5mm;

- Đơn giá nẹp khuôn ngoài được tính theo md trong công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (kể cả hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công để gia công và lắp đặt) md nẹp khuôn ngoài;

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

KT.GIÁM ĐỐC

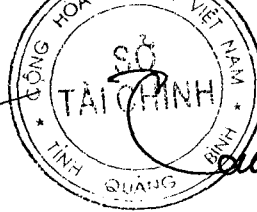
P. GIÁM ĐỐC *Hoàng Minh Thái*



Hoàng Minh Thái

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Lê Thị Tuyền

**GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG BÌNH QUÍ I NĂM 2019**

VẬT LIỆU NỔ

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyển tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn	786.000	

NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Điện	kwh	1720,65	Từ 01/2/2019 đến ngày 19/3/2019
			1864.44	Từ ngày 20/3/2019
2	Xăng RON 95	lít	16.455	Từ 31/1/2019 đến 15h00 ngày 02/3/2019
3	E5 RON 92	lít	15.082	
4	Dầu Diezel	lít	13.809	
5	Xăng RON 95	lít	17.327	Từ 15h00 ngày 02/3/2019
6	E5 RON 92	lít	15.955	
7	Dầu Diezel	lít	14.700	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

ĐẤT BIÊN HÒA, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Đất đắp	đ/m3	30.000	Đã bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát nền	đ/m3	36.000	nt
3	Đất màu	đ/m3	50.000	nt

Thư



GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý I năm 2019

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
I	CÁT				
1	Cát vàng		m3	91.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	170.000	Tại Chánh Hòa, Bố Trạch
3	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết tại Long Đại, xã Hiền Ninh
4	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết Quảng Xá, xã Tân Ninh
5	Cát vàng		m3	73.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
6	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
7	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
II	ĐÁ				
8	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTTN)		m3	175.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn Áng, xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh
9	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTTN)		m3	175.000	
10	Đá dăm 1x2		m3	185.000	
11	Đá dăm 1x1,5		m3	190.000	
12	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
13	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
14	Đá hộc xanh		m3	120.000	
15	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
16	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
17	Đá 1x2 Dmax 20		m3	180.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
18	Đá 1x2 Dmax 19		m3	190.000	
18	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
19	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
20	Đá hộc		m3	100.000	
21	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	130.000	
22	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	90.000	
23	Đá 0,5x1		m3	82.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá tại Km27+5, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy. ĐT: 0947096677
24	Đá 1x2		m3	150.000	
24	Đá dăm 2x4		m3	118.000	
25	Đá dăm 4x6		m3	114.000	
26	Đá hộc		m3	91.000	
27	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	82.000	
28	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	68.000	
23	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTTN)		m3	175.000	Tại Lèn Sầm - Lệ Thủy
24	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTTN)		m3	175.000	
25	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
26	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
27	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
28	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
29	Đá hộc xanh		m3	100.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
30	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405- Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3840858
31	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
32	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	175.000	
33	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	170.000	
34	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
35	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
36	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
37	Đá dăm 6x8		m3	120.000	
38	Đá học xanh		m3	100.000	
39	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	
40	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	105.000	Công ty CPĐTPT Cosevco Địa chỉ mỏ: Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3822086
41	Đá dăm 0x0,5 (SXBTNN)		m3	110.000	
42	Đá dăm 0,5x1 (SXBTNN)		m3	150.000	
43	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
44	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
45	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
46	Đá học xanh		m3	100.000	
47	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
48	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
50	Đá dăm 1x2		m3	180.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
51	Đá dăm 2x4		m3	145.000	
52	Đá dăm 4x6		m3	145.000	
53	Đá học xanh		m3	109.000	
54	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
55	Đá dăm 1x2		m3	200.000	
56	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
57	Đá dăm 4x6		m3	170.000	
58	Đá học xanh TC		m3	165.000	
59	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	150.000	
60	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	115.000	
61	Đá dăm 0,5x1		m3	175.000	Công ty CP khoáng sản Đá Việt. Mỏ Khe Lau xã Quảng Đông
62	Đá dăm 1x2		m3	179.000	
63	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
64	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
65	Đá học xanh TC		m3	110.000	
66	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	158.000	
67	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	144.000	
68	Đá dăm 1x2		m3	165.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
69	Đá học xanh TC		m3	110.000	
70	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	110.000	
71	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Tiến Hóa
72	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
73	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
74	Đá học xanh		m3	120.000	
75	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
76	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
77	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	Tại Thạch Hóa
78	Đá dăm 1x2		m3	145.000	
79	Đá dăm 2x4		m3	136.000	
80	Đá dăm 4x6		m3	127.000	
81	Đá học xanh (bốc tay)		m3	109.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Quy cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
82	Đá học xanh (bóc máy)		m3	100.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
84	Đá dăm 0,5x1		m3	90.000	Tại Thuận Hóa
85	Đá dăm 1x2		m3	130.000	
86	Đá dăm 2x4		m3	120.000	
87	Đá dăm 4x6		m3	110.000	
88	Đá học xanh		m3	90.000	
89	Đá dăm 1x2		m3	190.000	Tại Hương Hóa
90	Đá dăm 0,5x1		m3	105.000	
91	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
92	Đá dăm 4x6		m3	120.000	
93	Đá học xanh		m3	120.000	
94	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa
95	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
96	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
97	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
98	Đá học xanh		m3	90.000	
99	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Châu Hóa
100	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
101	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
102	Đá học xanh		m3	105.000	
103	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
104	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
105	Đá dăm 0,5x1		m3	164.000	
106	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
107	Đá dăm 2x4		m3	173.000	
108	Đá dăm 4x6		m3	140.000	
109	Đá học xanh		m3	123.000	
110	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	127.000	
111	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	110.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
112	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
113	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
114	Đá học xanh		m3	118.000	Thị trường Quảng Bình
115	Đá Granit Ấn độ nhập khẩu		m2	1.030.000	
116	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ		m2	1.050.000	
117	Đá Granit Bình Định màu đen		m2	670.000	
118	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)		m2	650.000	
119	Đá Granit màu xám chấm đen trắng		m2	450.000	
118a	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen		m2	380.000	
120	Đá Granit Hoa Cà Bình Định		m2	350.000	
121	Đá Granit Thanh Hóa màu đen		m2	570.000	
122	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen		m2	630.000	
III	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG				
123	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.100	Công ty TNHH Xuân Giang, TT.Kiến Giang, Lệ Thủy. ĐT: 0982576057
124	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
123	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
124	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.200	Công ty CP ĐTPT Cosevco Đ.C nhà máy: xã Sơn Thủy, Lệ Thủy ĐT: 0232.3822086
125	Gạch 3 lỗ không nung	390x100x190	viên	2.400	
126	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
127	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
128	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.400	
129	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.550	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp TB Đồng Hới. 0906593323
130	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.200	
131	Gạch 6 lỗ không nung TS	210x145x100	viên	2.250	
132	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.250	
133	Gạch 6 lỗ không nung TS	220x145x100	viên	2.250	
134	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	Công ty TNHH Thương mại đầu tư SOMI Đ.C nhà máy: Cụm công nghiệp Thuận Đức, tp.Đồng Hới
135	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.273	
136	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
137	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
138	Gạch 3 lỗ đứng không nung	390x100x190	viên	2.273	
139	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.273	Công ty TNHH XD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
140	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	
141	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
142	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
143	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	
144	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	Công ty TNHH Phát Lợi Xã Quảng Phú-Q.Trạch ĐT: 0917316156
145	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	
146	Gạch 6 lỗ không nung	200x150x100	viên	2.220	
147	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.150	
148	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.420	
149	Gạch đặc nhẹ không nung	200x150x100	viên	2.550	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch
150	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	
151	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	
152	Gạch đặc không nung	220x105x60	viên	1.400	
153	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung	190x150x300	viên	5.182	
154	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung	190x200x400	viên	7.727	HTX DV Sơn Trang, Phong Hóa, Tuyên Hóa ĐT: 0969929456
155	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung	190x200x400	viên	8.182	
156	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	
157	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
158	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	
159	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa
160	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
161	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
162	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.636	
163	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
164	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	- Giá bán tại kho Đồng Hới
165	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.727	- Giá bán tại kho Đồng Lê
					- Giá bán tại kho Quy

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
166	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.273	Đại
167	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.364	
IV	GẠCH XÂY TUYNEL				Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q.Bình ĐT:0988652469
168	Gạch tuynel 6 lỗ	200x135x100	viên	2.000	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang ĐT: 0913804525
169	Gạch tuynel 2 lỗ	200x100x60	viên	1.045	
170	Gạch tuynel đặc	200x100x61	viên	1.636	
171	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.273	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá bán tại kho Đồng Lê - Giá bán tại kho Quy Đạt
172	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.040	
173	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.700	
174	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
175	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.000	
176	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.545	
177	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	1.955	
178	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.545	
179	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.136	
180	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.727	
181	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.182	
182	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.636	
V	XI MĂNG	Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố			
183	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh ĐC: NM tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa
184	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
185	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
186	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
187	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB40	kg	1.045	
188	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB30	kg	1.000	
189	XM bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.375	Công ty CPTM và ĐTXM Đồng Lâm. ĐT: 054.3937777
190	XM rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.370	
191	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	
192	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	
193	XM Bim Sơn	PCB30	kg	1.273	
194	XM Bim Sơn	PCB40	kg	1.318	
195	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	760	
196	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	
197	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	
198	XM Thành Thắng	PCB30	kg	1.109	
199	XM Thành Thắng	PCB40	kg	1.182	
200	XM Vissai	PCB40	kg	1.181	
201	Xm Sông Lam	PCB40	kg	1.181	
202	Xi măng trắng		kg	5.000	
VI	THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI	Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố			
203	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Thái Nguyên)	CB300-T	kg	13.100	
204	Thép tròn CT5 fi<=18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	13.150	
205	Thép tròn CT5 fi>18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	13.150	
206	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Hòa Phát)		kg	13.182	
207	Thép tròn CT5 fi<=18 (Hòa Phát)		kg	12.903	
208	Thép tròn CT5 fi>18 (Hòa Phát)		kg	12.903	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
209	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Hàn)		kg	13.364	
210	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Hàn)		kg	13.182	
211	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Hàn)		kg	13.182	
212	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Nhật)		kg	13.545	
213	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Nhật)		kg	12.995	
214	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Nhật)		kg	12.995	
215	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)		kg	16.600	
216	Thép hình cạnh >=50		kg	15.300	
217	Thép hình cạnh <50mm		kg	15.300	
218	Thép tấm dày <=6mm		kg	15.300	
219	Thép tấm dày >6mm		kg	15.300	
VII	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				Tập đoàn Trường Thịnh.
220	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.347.000	Trạm đặt tại Hải Ninh,
221	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.295.000	Q.Ninh, giá bán tại trạm
VIII	NHỰA ĐƯỜNG				
	Tháng 1/2019				
222	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	11.200	Công ty TNHH ND
223	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	12.600	Petrolimex, Nhà máy Cửa
					lò, Nghệ An
224	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	11.300	Công ty TNHH ND
225	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	12.700	Petrolimex, Nhà máy Thọ
					Quang - Đà Nẵng
	Tháng 2/2019				
226	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	11.200	Công ty TNHH ND
227	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	12.600	Petrolimex, Nhà máy Cửa
					lò, Nghệ An
228	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	11.100	Công ty TNHH ND
229	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	12.500	Petrolimex, Nhà máy Thọ
					Quang - Đà Nẵng
230	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore		kg	13.545	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh. Giá bán tại TP.Đồng Hới
231	Nhựa đường Carboncor Asphalt		kg	3.510	Công ty CP Carbon Asphalt VN. Giá bán tại TP.Đồng Hới
IX	SỎI, SẠN CÁC LOẠI				
232	Sạn lựa		m3	160.000	Điểm tập kết Lương Ninh
233	Sạn ngang		m3	140.000	- Q.Ninh
234	Sạn lựa		m3	160.000	BTK cầu Trung Quán, Tân Ninh
235	Sạn lựa		m3	160.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lê
236	Sạn ngang		m3	130.000	Thủy
237	Sạn lựa		m3	150.000	Thị trường Quảng Bình
238	Sạn ngang		m3	130.000	
X	CỬA CÁC LOẠI				Thị trường Quảng Bình
239	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	
240	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
241	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	820.000	nt
242	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
243	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
244	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
245	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.232.000	nt
248	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
249	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
250	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
251	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
252	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
253	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
254	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	650.000	nt
255	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
256	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
257	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài 2,2mm, lõi thép dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính trắng Việt Nhật 5mm (chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực ĐC: Phường Bắc Lý, tp.Đồng Hới. Đơn giá tại thị trường Quảng Bình.
258	Vách kính cố định		m2	1.820.000	
259	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc quay vào trong		m2	2.695.000	
260	Cửa sổ 1 cánh mở hất		m2	2.215.000	
261	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	2.280.000	
262	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.970.000	
263	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.880.000	
	- Cửa kim loại, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Việt Pháp, kính trắng Việt Nhật dày 5mm. - Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Xingfa, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.				
264	Vách kính cố định		m2	1.625.000	
265	Cửa sổ mở trượt		m2	2.119.000	
266	Cửa sổ mở quay		m2	2.275.000	
267	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.925.000	
268	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.873.000	
	Cửa nhựa lõi thép gia cường, sử dụng thanh Profile của Shide Group, kính trắng an toàn Việt Nhật 2 lớp, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng của GQ (chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên ĐC: xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình ĐT: 0232.839736 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình.
269	Vách kính cố định(có cửa mở hất). Kính trắng Việt Nhật an toàn 2 lớp 6,38mm Phụ kiện bao gồm: bản lề ma sát chữ A, thanh chuyển động + bộ vấu khoá + tay nắm mở trong và các loại roăng+ nệm chèn kính+ chống sệ cửa.		m2	1.955.000	
270	Vách kính cố định, Kính trắng Việt Nhật an toàn 2 lớp 6,38mm. Phụ kiện bao gồm: Roăng + nệm chèn kính		m2	1.820.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
271	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật an toàn 2 lớp 6.38mm, panô thanh nhựa lắp ghép. Phụ kiện bao gồm: Tay nắm cửa đi, thanh khoá đa điểm cửa đi, bộ vấu khoá, Clemol cửa đi, 08 bộ bản lề 3D + roăng, nệm chèn kính		m2	3.284.000	
272	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật an toàn 2 lớp 6.38mm, pa nô thanh nhựa lắp ghép. Phụ kiện bao gồm: tay nắm cửa đi, thanh khoá 1 điểm cửa đi, bộ vấu khoá, bộ chìa bên ngoài chốt lấy bên trong (hay khoá bên ngoài và khoá bên trong), 04 bản lề 3D, roăng các loại.		m2	3.121.000	
273	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh mở quay ra ngoài(mở quay dùng bản lề 2D mở hoàn toàn hoặc dùng bản lề ma sát mở vuông góc. Kính trắng Việt Nhật an toàn 2 lớp 6.38mm. Phụ kiện bao gồm: 06 bản lề 2D(hay 04 bản lề ma sát), thanh clemol cửa sổ, thanh khoá liên động+ bộ vấu khoá+ tay nắm mở trong, roăng, chống sệ cánh, nệm chèn kính.		m2	2.615.000	
274	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài(mở quay hoàn toàn dùng bản lề 2D hoặc mở vuông góc dùng bản lề ma sát chữ A. Kính trắng Việt Nhật an toàn 2 lớp 6.38mm, pa nô thanh nhựa lắp ghép hay kính trắng việt nhật hoàn toàn. Phụ kiện bao gồm: 03 bản lề 2D hoặc 02 bản lề ma sát chữ A, thanh khoá liên động + bộ vấu khoá + tay nắm mở trong, roăng, chống sệ cánh, nệm chèn kính.		m2	2.620.000	
275	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật an toàn 2 lớp 6.38mm. Phụ kiện bao gồm: Thanh chống gió, 02 bản lề ma sát chữ A, roăng, chống sệ cánh, nệm chèn cánh, thanh khoá liên động + bộ vấu khoá+ tay nắm mở trong.		m2	2.635.000	
276	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật an toàn 2 lớp 6.38mm. Phụ kiện bao gồm: 02 khoá chốt âm, 04 bộ bánh xe đôi, ray nhôm, roăng, nệm chèn kính.		m2	2.381.000	
	Cửa nhựa Nano Window - Công ty CP Công nghệ cửa Nanowindows (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh SHIDE & EURO PROFILE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ				Công ty CP Công nghệ cửa NanoWindows ĐC: 155 Quang Trung, Quảng Phong, Quảng Trách ĐT: 0971995369

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
269	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, chốt cánh hụ, bánh xe.		m2	2.762.289	Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
270	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, bản lề 3D.		m2	2.656.554	
271	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới.		m2	2.034.399	
272	Cửa sổ mở hất ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập.		m2	2.052.449	
273	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa.		m2	1.573.490	
274	Vách kính cố định (có cửa mở hất), thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.706.489	
275	Vách kính cố định, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.362.276	
Ghi chú: Toàn bộ đơn giá trên áp dụng cho kính an toàn 2 lớp 6,38mm. Nếu dùng kính hộp cách âm, cách nhiệt 3 lớp (kính cường lực dày 5mm, khoảng hở chân không 9mm, kính an toàn 6,38mm được ký hiệu 5 Temper - 9 - 6,38mm) thì đơn giá tăng lên 750.000 đồng/m2)					
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee profile và Queen Profile có lõi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH Vạn Thành. ĐC: Q1 1A Quảng Hưng, Quảng Trạch ĐT: 0975216807 Đơn giá tại Quảng Hưng, Quảng Trạch
276	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt		m2	2.160.000	
277	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa chốt đa điểm		m2	2.280.000	
278	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	2.390.000	
279	Cửa sổ 1 cánh mở quay, khóa chốt đa điểm		m2	2.520.000	
280	Cửa sổ 2 cánh mở quay, khóa tay cài		m2	2.585.000	
281	Cửa sổ 2 cánh mở quay, khóa chốt đa điểm		m2	2.695.000	
282	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa tay cài		m2	2.215.000	
283	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.970.000	
284	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.880.000	
285	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	2.780.000	
286	Cửa đi 4 cánh mở trượt		m2	2.820.000	
287	Cửa đi 4 cánh mở quay hoặc xếp trượt		m2	3.160.000	
288	Vách kính cố định		m2	1.680.000	
289	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.795.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
290	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề		m2	2.420.000	
	Cửa nhựa lõi thép River Window- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee Profile và Queen Profile có lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm - 1,5mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH XD tổng hợp Tuấn Long. ĐC: thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa ĐT: 0232.3685039 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
291	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.800.000	
292	Cửa đi 1 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.300.000	
293	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.700.000	
294	Cửa đi 2 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.100.000	
295	Cửa đi 4 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.900.000	
296	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.200.000	
297	Cửa sổ một cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.300.000	
298	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.200.000	
299	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.100.000	
300	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.400.000	
301	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.200.000	
302	Vách kính cố định gia cường lõi thép hàng GQ		m2	1.600.000	
XI	KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI				
303	Gỗ chống		m3	2.950.000	Thị trường Quảng Bình
304	Gỗ Dổi xẻ hộp		m3	12.000.000	
305	Gỗ Dổi xẻ ván		m3	15.000.000	nt
306	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	nt
307	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	nt
308	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	nt
309	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	nt
310	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	nt
311	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	nt
312	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	nt
313	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	nt
314	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	nt
315	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	nt
316	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
317	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
318	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
319	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	nt
320	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	nt
321	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
322	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
323	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
324	Khuôn ngoại gỗ N3	180x50	m	164.000	nt
325	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
326	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
XII	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch men Ceramic Prime				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395 Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
327	Gạch lát nền Ceramic Prime	500x500	m2	75.000	
328	Gạch lát nền Ceramic Prime	600x600	m2	80.000	
329	Gạch ốp tường Ceramic	300x450	m2	75.000	
330	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	100.000	
	Gạch men Ceramic Catalan				
331	Gạch men Ceramic Catalan	500x500	m2	78.000	
332	Gạch men Ceramic Catalan	600x600	m2	82.000	
333	Gạch ốp tường Ceramic	300x600	m2	80.000	
334	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	105.000	
	Gạch men Rosa				Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
335	Gạch men Rosa	500x500	m2	72.000	
336	Gạch men Rosa	600x600	m2	78.000	
337	Gạch ốp tường Ceramic	300x600	m2	80.000	
	Gạch ốp, lát Viglacera				
338	Gạch lát Ceramic Viglacera	500x500	m2	90.200	
339	Gạch lát Ceramic Viglacera	400x400	m2	84.000	
340	Gạch viên Ceramic Viglacera	125x500	viên	9.300	
341	Gạch ốp tường Ceramic	450x600	m2	85.000	
342	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	105.000	
343	Gạch ốp tường Ceramic	300x450	m2	80.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
344	Gạch Granit Viglacera	600x600	m2	160.000	
345	Gạch Granit Viglacera	800x800	m2	178.000	
346	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	
347	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
348	Gạch Granitô màu đỏ	400x400	m2	72.700	
349	Gạch Granitô màu ghi	400x400	m2	70.000	
XIII	NGÓI				
350	Ngói úp nóc		viên	9.090	Tại Cầu 4
351	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.500	
352	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bồ Trạch
353	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.500	
354	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	20.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
355	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
356	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	11.000	
357	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
358	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2)		viên	3.500	
359	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
360	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
361	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
362	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
363	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
364	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
365	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	9.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
366	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				
367	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1		viên	8.910	
368	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ		viên	8.000	
369	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh		viên	7.091	
370	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1		viên	5.909	
371	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2		viên	5.454	
372	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1		viên	5.909	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG Việt Nam ĐC: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam, Bình Dương. Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
373	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2		viên	5.000	
	Ngói bê tông SCG				
	Ngói sóng				
374	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M001, M002, M004, M005		viên	14.300	
375	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M007, M008, M009		viên	14.900	
376	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M003, M006, M014		viên	14.500	
377	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M011, M012		viên	14.900	
378	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M016		viên	16.900	
379	Ngói nóc		viên	25.500	
380	Ngói nóc cuối		viên	32.700	
	Ngói phẳng				
381	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P001, P002, P004, P010, P011		viên	23.600	
382	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P006, P007, P008, P009		viên	25.500	
383	Ngói nóc		viên	44.500	
XIV	SƠN				
	SƠN DULUX PROFESSIONAL	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sản phẩm ngoại thất				
384	Dulux Professional sơn ngoại thất E700		18 lít	2.321.455	nt
385	Dulux Professional sơn ngoại thất E500		18 lít	1.356.000	nt
	Sản phẩm nội thất				
386	Dulux Professional Diamond Stainresist		18 lít	1.959.273	nt
387	Dulux Professional lau chùi hiệu quả		18 lít	1.274.182	nt
388	Dulux Professional sơn nội thất A500		18 lít	1.023.273	nt
389	Dulux Professional sơn nội thất A300		18 lít	536.727	nt
	Sản phẩm sơn lót				
390	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700		18 lít	1.958.182	nt
391	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500		18 lít	1.485.818	nt
	Sản phẩm bột trét				
392	Dulux Professional bột trét tường E1000		40kg	429.818	nt
393	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700		40kg	385.091	nt
394	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500		40kg	307.636	nt
395	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300		40kg	256.364	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Son JOTON	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
396	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng		40 kg	436.000	nt
397	Bột bả tường Jonton trắng		40 kg	416.000	nt
398	Bột bả tường SP Filler trắng		40 kg	280.000	nt
399	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex		18 lít	1.773.000	nt
400	Sơn lót kháng kiềm nội thất Prosin		19 lít	1.935.000	nt
401	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin		20 lít	1.159.000	nt
	Sơn nước				
402	Sơn Fa nội thất bóng mờ		18 lít	1.247.000	nt
403	Sơn Jony nội thất mịn		18 lít	696.000	nt
404	Sơn Jovial lau chùi hiệu quả và Jovial siêu trắng		18 lít	1.732.000	nt
405	Sơn Jony ngoại thất mịn		18 lít	1.656.000	nt
406	Sơn ngoại thất cao cấp Fa		5 lít	1.115.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
407	Chống thấm pha xi măng CT-X		20kg	2.591.000	nt
	Sơn dầu				
408	Sơn Idau Jimmy màu		20kg	2.114.000	nt
409	Sơn Idau Jimmy trắng		20kg	1.698.000	nt
	SƠN JOTUN	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sơn lót chống kiềm				
410	Sơn lót ngoại thất cao cấp Jotashield Primer		17 lít	2.509.100	nt
411	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Majestic Primer		17 lít	1.890.900	nt
412	Sơn lót chống kiềm Essence		17 lít	1.675.500	nt
	Sơn phủ ngoại thất				
413	Sơn chống phai màu		17 lít	4.863.600	nt
414	Sơn ngoại thất bền đẹp		17 lít	2.380.000	nt
414	Sơn Jotatough		17 lít	1.359.100	nt
415	Sơn Water Guard		20kg	2.736.400	nt
	Sơn phủ nội thất				nt
416	Sơn đẹp hoàn hảo Majestic (bóng)		15 lít	2.909.100	nt
417	Sơn đẹp hoàn hảo Majestic (mờ)		5 lít	990.900	nt
418	Sơn dễ lau chùi Essence		17 lít	1.690.000	nt
419	Sơn Jotaplast		17 lít	916.400	nt
420	Bột trét nội thất		40kg	280.900	nt
421	Bột trét ngoại thất		40kg	374.500	nt
	SƠN NISHU	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Bột bả (MASTIC)				
422	Bột bả NISHU DELUXE cao cấp chống thấm ngoại thất		40kg	493.000	nt
423	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	443.000	nt
424	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	315.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Sơn Nội thất				
425	NISHU LAPIS		4,5lít	197.000	nt
426	NISHU LAPIS		17 lít	727.000	nt
427	NISHU S-JASPER		4,5lít	253.000	nt
428	NISHU S-JASPER		17 lít	877.000	nt
429	NISHU GRAN siêu trắng		4,5lít	444.000	nt
430	NISHU GRAN siêu trắng		17 lít	1.561.000	nt
431	NISHU S-GRAN bóng		4,5lít	730.000	nt
432	NISHU S-GRAN bóng		17 lít	2.409.000	nt
433	NISHU RUBY		17 lít	3.261.000	nt
	Sơn Ngoại thất				
434	NISHU LAPIS		4,5lít	515.000	nt
435	NISHU LAPIS		17 lít	1.864.000	nt
436	NISHU S-JASPER		4,5lít	730.000	nt
437	NISHU S-JASPER		17 lít	2.547.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
438	NISHU SEALER nội thất		18 lít	1.536.000	nt
439	NISHU CRY SIN nội thất		18 lít	2.095.000	nt
440	NISHU P-SEALER ngoại thất		18 lít	2.273.000	nt
441	NISHU CRY S ngoại thất		18 lít	2.925.000	nt
	SƠN PETROLIMEX	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN				
440	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		5 lít	555.000	nt
441	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	305.000	nt
442	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	256.000	nt
443	Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	857.000	nt
444	Sơn nội thất cao cấp		5 lít	695.000	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX				
445	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	1.381.000	nt
446	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	264.000	nt
447	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	235.000	nt
448	Sơn ngoại thất chất lượng cao		18 lít	1.117.000	nt
449	Sơn nội thất chất lượng cao		18 lít	893.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK				
450	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	893.000	nt
451	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	203.000	nt
452	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	175.000	nt
453	Sơn ngoại thất kinh tế		18 lít	846.000	nt
454	Sơn nội thất kinh tế		18 lít	649.000	nt
455	Chống thấm xi măng CT PRO		20kg	1.906.000	nt
	SƠN KOVA	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sơn nước trong nhà				
456	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.190.000	nt
457	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		4kg	257.273	nt
458	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	839.091	nt
459	Sơn không bóng trong nhà - K260		4kg	186.364	nt
460	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.783.636	nt
461	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		4kg	376.545	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
462	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.409.091	nt
463	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		4kg	509.091	nt
464	Sơn nước ngoài trời				nt
465	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	2.008.182	nt
466	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		4kg	438.182	nt
467	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	1.090.909	nt
468	Sơn không bóng ngoài trời - K261		4kg	240.000	nt
469	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.713.636	nt
470	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		4kg	370.000	nt
471	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		4kg	686.364	nt
472	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.504.545	nt
473	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời		4kg	528.182	nt
	Sơn màu pha sẵn				nt
474	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		4kg	157.273	nt
475	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		4kg	219.091	nt
476	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		4kg	283.636	nt
	Matit (bột bả)				nt
477	Matit trong nhà MT-T		25 kg	300.000	nt
478	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	179.091	nt
479	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	377.273	nt
480	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	210.000	nt
	SƠN APEC - LUXURY HTC				Công ty TNHH Thủy Út ĐC: 104 Lâm ủy-TX Ba Đôn - Quảng Bình. ĐT: 0946681828 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
481	Sơn mịn trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08		23kg	539.000	
482	Sơn mịn trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-08		23kg	586.000	
483	Sơn mịn cao cấp trong nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18		23kg	916.000	
484	Sơn mịn cao cấp trong nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-18		23kg	977.000	
485	Sơn mịn ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28		23kg	1.150.000	
486	Sơn mịn ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-28		23kg	1.199.000	
487	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà siêu trắng APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38		22kg	1.498.000	
488	Sơn mịn cao cấp ngoài nhà màu chuẩn APEC 5 in 1 Super Interior HTC-38		22kg	1.705.000	
489	Sơn bóng cao cấp trong nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-58		21kg	1.909.000	
490	Sơn bóng cao cấp trong nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-58		21kg	2.014.000	
491	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, siêu trắng Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88		20kg	2.575.000	
492	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà, màu chuẩn Luxury 5 in 1 Super Interior HTC-88		20kg	2.789.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
493	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong, ngoài nhà, siêu mịn, công nghệ Nano Sealer HTC-66		21kg	1.915.000	
	SON TUYLIPS				Công ty CPSX TLG Việt Nam ĐC: Nhà máy tại KCN Từ Liêm, tp.Hà Nội ĐT: 04.32007999 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
494	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	327.000	
495	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	391.000	
496	Sơn lót kiềm nội cao cấp TKT-123		23kg	1.662.000	
497	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất TT-129		20,5 kg	1.938.000	
497	Sơn bán bóng nội thất TT-130		21kg	2.120.000	
498	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222		21kg	2.194.000	
499	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN-225		20,5 kg	2.417.000	
500	Chống thấm hệ xi măng cao cấp		19,5 kg	2.233.000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd Địa chỉ: quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, tp.Đà Nẵng Giá bán tại thị trường Quảng Bình
501	Hộp chất chống thấm ngược đa năng		4,2 kg	1.475.000	
	SƠN BB BLON				
502	Bột trét tường nội thất		40kg	296.000	
503	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	360.000	
504	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
505	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.341.000	
506	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.185.000	
507	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.678.000	
508	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	2.190.000	
509	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ		18 lít	2.931.000	
	SƠN SONBOSS				
510	Bột trét tường nội thất		40kg	321.000	
511	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	384.000	
512	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
513	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.292.000	
514	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.102.000	
515	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.668.000	
516	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	1.729.000	
517	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ		18 lít	2.688.000	
	SƠN PASCO				Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam Địa chỉ VPGD: 9/19 Kim đồng, Hoàng Mai, Hà Nội. ĐT: 02436227981 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
	Tháng 1 và 2				
518	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	289.000	
519	Bột bả cao cấp ngoài trời		40kg	407.000	
520	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.098.000	
521	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	1.553.000	
522	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.071.000	
523	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp trong nhà		23,5kg	635.000	
524	Sơn chà rửa tối ưu trong nhà		22,7kg	1.553.000	
525	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà		19,8kg	1.971.000	
526	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp ngoài nhà		21,9kg	1.453.000	
	Tháng 3				
527	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	290.000	
528	Bột bả cao cấp ngoài trời		40kg	404.000	
529	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.700.000	
530	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	2.010.000	
531	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.800.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
532	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp trong nhà		23,5kg	920.000	VPĐDCông ty TNHH CN DELTA VN tại Quảng Bình Địa chỉ VPGD: Lý Thánh Tông. ĐT: 0232.3799779 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
533	Sơn chà rửa tối ưu trong nhà		22,7kg	1.858.000	
534	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà		19,8kg	2.358.000	
535	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp ngoài nhà		21,9kg	1.829.000	
	SƠN ALKAZA				
536	Bột bả cao cấp trong nhà	A200	40kg	333.000	
537	Bột bả cao cấp ngoài trời	A300	40kg	400.000	
538	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời	CK 241	22kg	1.395.000	
539	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	CK 242	20kg	2.041.000	
540	Sơn mịn trong nhà	VS 116	23kg	1.056.000	
541	Sơn bóng mờ trong nhà	VS 124	20kg	2.335.000	
542	Sơn mịn ngoài trời	HS 312	22kg	1.501.000	
543	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà	BS 313	20kg	2.496.000	
544	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà	BS 315	20kg	3.085.000	
	SƠN DUTEX				Công ty TNHH TMDV XD Hoàng Gia Địa chỉ: Lô F, đường số 5, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3765339 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
545	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp		40kg	489.000	
546	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - xám		40kg	418.000	
547	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer 1000	18 lít	1.194.000	
548	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer	18 lít	1.836.000	
549	Sơn nội thất dễ lau chùi	Pep Clean	18 lít	1.965.000	
550	Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.298.000	
551	Sơn nước nội thất	Vasty OV3	18 lít	919.000	
552	Sơn nước ngoại thất cao cấp	Pep Satin Gloss	18 lít	2.995.000	
553	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.639.000	
554	Sơn ngoại thất	Vatsy OV3	18 lít	1.370.000	
XV	TRẦN CÁC LOẠI	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Trần Thạch cao Zinca				
555	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	131.872	
556	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.339	nt
557	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.010	nt
558	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca- Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.267	nt
559	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	249.850	nt
560	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	247.803	nt
561	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
562	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi		m2	146.473	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
563	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	148.881	nt
564	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.444	nt
565	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	147.456	nt
566	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	135.827	nt
567	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	154.873	nt
568	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	129.839	nt
569	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	389.683	nt
570	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	310.555	nt
571	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
XVI	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Tấm lợp sinh thái Onduline				
572	Tấm lợp Onduline dạng sóng		m2	132.000	nt
574	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
575	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
576	Đỉnh vít (chống bão, chống dột) cho xà gỗ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	Tấm lợp tôn Việt Ý	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
577	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.153	nt
578	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	86.967	nt
579	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	92.833	nt
580	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	96.783	nt
581	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	102.702	nt
	Sóng Cliplock				
582	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	130.692	nt
583	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.191	nt
584	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	141.935	nt
585	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.105	nt
	Sóng MaxSeam				
586	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	137.662	nt
587	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.402	nt
588	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	149.505	nt
589	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	152.844	nt
	Phụ kiện				
590	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	30.739	nt
591	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.046	nt
592	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.478	nt
593	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	122.957	nt
	Tôn Tovico (Đồng Á)				
594	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.300	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
595	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.000	nt
596	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	83.600	nt
	Tôn Phương Nam				
597	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.000	nt
598	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.100	nt
599	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	84.500	nt
	Tôn Suntek				
600	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	93.636	nt
601	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	101.818	nt
602	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	110.000	nt
603	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	151.818	nt
604	Tôn ESEAM 480 dày 0,45, G340 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	140.909	nt
XVII	PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT				Thị trường Quảng Bình
605	Tà vệt Bê tông liên khối TLK-R3		thanh	748.000	
606	Tà vệt Bê tông liên khối TLK-DC		thanh	742.000	nt
607	Tấm đan bê tông định hình loại T1A Mác 300	1000x850x120	tấm	2.580.000	nt
608	Tấm đan bê tông định hình loại T2A KT Mác 300	1000x1000x100	tấm	2.733.000	nt
609	Tấm đan bê tông định hình loại T1B KT Mác 300	1500x850x100	tấm	3.358.000	nt
610	Gối kê tấm đan BTCT M300		cái	344.000	nt
611	Căn chữ T 3mm		cái	4.800	nt
612	Căn chữ T 5mm		cái	7.000	nt
613	Căn mối ray chữ C 3mm		cái	13.000	nt
614	Lập lách đặc biệt PC43		cái	833.000	nt
615	Cọc chum đặc biệt		cái	34.000	nt
616	Biển báo tốc độ (phản quang)		cái	1.164.000	nt
617	Biển báo STOP (phản quang)		cái	1.400.000	nt
618	Biển báo 211 (phản quang)		cái	1.329.000	nt
619	Biển báo 242A (phản quang)		cái	1.308.000	nt
620	Biển báo kéo còi (phản quang)		cái	1.422.000	nt
621	Biển báo nguy hiểm (phản quang)		cái	1.086.000	nt
622	Biển báo hết nguy hiểm (phản quang)		cái	1.086.000	nt
623	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông (phản quang)		cái	701.000	nt
624	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa (phản quang)		cái	1.086.000	nt
625	Thanh chống K hình chữ Z		cái	28.000	nt
626	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)cm		cái	134.000	nt
627	Thẻ bài tuần đường		cái	350.000	nt
628	Cle đuôi chuột		cái	188.000	nt
XVIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				

Thư

Thanh

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT, chi phí vận chuyển. Đã bao gồm chi phí bơm BT)				Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát ĐC: KCN Tây Bắc Đồng Hới. ĐT: 0232.3822351 0912335859
629	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	921.261	
630	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	994.894	
631	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.058.647	
632	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.090.894	
633	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.138.894	
634	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.208.578	
635	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	896.261	
636	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	964.894	
637	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.024.647	
638	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.054.894	
639	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.099.894	
640	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.164.578	
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT, chi phí vận chuyển tại khu vực thành phố Đồng Hới)				Công ty TNHH TM & XD Thiên Thanh ĐC: Tại xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới ĐT: 0888255656
641	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.150.000	
642	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.180.000	
643	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.280.000	
644	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.320.000	
645	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.370.000	
646	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.145.000	
647	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.175.000	
648	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.280.000	
649	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.320.000	
650	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.360.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT)				- Công ty CP SXVL XD Nguyễn Anh ĐC: Chánh Hòa, xã Nam Trạch, Bố Trạch. ĐT: 0911368666
651	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.039.000	- Công ty CP SXVL XD Nguyễn Anh II ĐC: Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch. ĐT: 0911365699
652	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.099.000	
653	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.159.000	
654	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.219.000	
655	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.279.000	
656	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.339.000	
XIX	ỐNG CỐNG BTLT				Công ty CP xây dựng điện Vneco12 ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
657	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	390.909	
658	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.091	
659	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.182	
660	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	624.545	
661	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	
662	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	690.909	
663	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
664	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.213.636	
665	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.263.636	
666	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.731.818	
667	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.831.818	
668	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.273	
669	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.090.909	
670	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.213.636	
671	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.364	
672	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.182	
673	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.273	
674	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.364	
675	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H3	m	411.504	Công ty TNHH XDTH Trường Sơn ĐC: thôn Nhân Thọ - Thị xã Ba Đồn ĐT: 0913295463
676	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	421.981	
677	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	436.497	
678	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H3	m	639.671	
679	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H13	m	655.386	
680	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H30	m	670.555	
681	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H3	m	1.145.688	
682	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.185.961	
683	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.224.815	
684	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H3	m	1.818.178	
685	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.989.748	
686	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	2.046.829	
687	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H3	m	2.691.206	
688	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.802.638	
689	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	3.025.611	
690	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H3	m	3.341.444	
691	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.500.104	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
692	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.773.608	
XX	VẬT LIỆU COMPOSITE				
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				
693	Cửa Composite độ dày 40mm (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm		m2	2.153.000	
694	Khung ngoại composite 140x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực:		m	242.000	
695	Khung ngoại composite 180x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)		m	305.000	
696	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	500x200x25	cái	265.000	
697	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x200x25	cái	380.000	
698	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	395.000	
699	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	450.000	
700	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	600x250x30	cái	470.000	
701	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	530.000	
702	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	700x250x30	cái	650.000	
703	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	720.000	
704	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	900x250x30	cái	750.000	
705	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	890.000	
710	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	3.100.000	
711	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.650.000	
712	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	4.150.000	
706	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.250.000	
707	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	4.300.000	
708	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.120.000	
709	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.400.000	
710	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	900x900	cái	3.350.000	
711	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	3.850.000	
712	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	3.400.000	
	Lưới chắn rác và nắp hố ga Composite	BS-EN 124, TCCS-HQG- 01			Công ty TNHH SX Composite Miền Trung ĐC: xã Thanh Trạch, Bố Trạch. ĐT: 02323866035 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
	Lưới chắn rác				
713	KT 200x500x25, tải trọng 12,5T		cái	280.000	
714	KT 250x500x40, tải trọng 12,5T		cái	403.000	
715	KT 250x600x30, tải trọng 12,5T		cái	403.000	
716	KT 250x700x30, tải trọng 12,5T		cái	470.000	
717	KT 300x500x30, tải trọng 12,5T		cái	425.000	
718	KT 300x600x30, tải trọng 12,5T		cái	504.000	
719	KT 400x600x30, tải trọng 12,5T		cái	593.000	
720	KT 400x1000x40, tải trọng 12,5T		cái	1.097.000	
721	KT 400x1000x60, tải trọng 25T		cái	1.254.000	
722	Nắp hố ga				
723	Nắp tròn 650mm, đế vuông âm 850x850, tải trọng 12,5T		cái	2.520.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
724	Nắp tròn 650mm, đế vuông âm 850x850, tải trọng 25T		cái	2.800.000	
725	Nắp tròn 650mm, đế vuông âm 850x850, tải trọng 40T		cái	3.024.000	
726	Nắp tròn 650mm, đế vuông dương 900x900, tải trọng 12,5T		cái	2.576.000	
727	Nắp tròn 650mm, đế vuông dương 900x900, tải trọng 25T		cái	2.800.000	
728	Nắp tròn 650mm, đế vuông dương 900x900, tải trọng 40T		cái	3.024.000	
XXI	THÉP ÔNG ĐEN VÀ MẠ KẼM				
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính trong báo giá là đường kính ngoài)				Thị trường Quảng Bình
729	Ống thép đen đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	20.588	nt
730	Ống thép đen đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	27.433	nt
731	Ống thép đen đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	40.699	nt
732	Ống thép đen đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	55.176	nt
733	Ống thép đen đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	65.862	nt
734	Ống thép đen đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	88.438	nt
735	Ống thép đen đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	140.409	nt
736	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	134.917	nt
737	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	183.675	nt
738	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	175.262	nt
739	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	242.507	nt
740	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	218.148	nt
741	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	225.888	nt
742	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	261.035	nt
743	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	362.935	nt
744	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	341.724	nt
745	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm			476.227	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
746	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	26.684	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
747	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	35.555	nt
748	Đường kính 26,7mm độ dày 3,91mm		m	46.325	nt
749	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	52.750	nt
750	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	71.512	nt
751	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	85.363	nt
752	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	114.623	nt
753	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	181.983	nt
754	Đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	174.865	nt
755	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	238.059	nt
756	Đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	227.155	nt
757	Đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	314.310	nt
758	Đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	292.489	nt
759	Đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	302.867	nt
760	Đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	349.991	nt
761	Đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	486.617	nt
762	Đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	458.178	nt
763	Đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm		m	638.516	nt
XXII	CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG				Thị trường Quảng Bình
764	Ống Inox 201		kg	45.000	nt
765	Ống Inox 304		kg	65.000	nt
766	Cây chống		cây	15.000	nt
767	Bao tải		cái	3.000	nt
768	Bạt lót		m2	3.000	nt
769	Bạt sắt fi 6		cái	2.000	nt
770	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
771	Bột màu		kg	25.000	nt
772	Cao su tấm		m2	25.000	nt
773	Cốt ép		m2	8.500	nt
774	Cọc tre fi 6-8		m	4.800	nt
775	Cây tre fi 6-8		cây	12.000	nt
776	Cùi		kg	1.500	nt
777	Dây kẽm gai		kg	17.000	nt
778	Dây thép buộc		kg	17.000	nt
779	Dây thùng		kg	8.000	nt
780	Đinh		kg	17.000	nt
781	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
782	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.600	nt
783	Đất đèn		kg	5.000	nt
784	Fi-brô-ximăng		m2	30.000	nt
785	Fi-brô-ximăng úp nóc		m2	38.000	nt
786	Giấy dầu		m2	3.300	nt
787	Giáo thép		kg	16.500	nt
788	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
789	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
790	Hoa sắt vuông 14x14		m2	370.000	nt
791	Hoa sắt vuông 12x12		m2	300.000	nt
792	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	250.000	nt
793	Lan can sắt gia công sẵn		m2	650.000	nt
794	Kính màu dày 4mm		m2	130.000	nt
795	Kính màu dày 5mm		m2	145.000	nt
796	Kính trắng dày 4mm		m2	105.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
797	Kính trắng dày 5mm		m2	125.000	nt
798	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
799	Nẹp chỉ khuôn ngoài 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
800	Móc sắt		cái	1.500	nt
801	Ỗ xy		chai	63.000	nt
802	Phèn chua		kg	21.000	nt
803	Que hàn		kg	20.000	nt
804	Vôi cục		kg	4.500	nt
805	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	50.000	nt
806	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	40.000	nt
807	Sơn mài loại 1		kg	55.000	nt
808	Sơn mài loại 2		kg	40.000	nt
809	Sơn chống rỉ		kg	40.000	nt
810	Sơn PU khoán gọn		m2	165.000	nt
811	Sơn Expo		kg	70.000	nt
812	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC					
Quý I năm 2019					
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
I	CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ				Nhà máy tại Long An, xã Đức Hòa đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đơn giá tại thị trường Quảng Binh
	Ống nhựa HDPE (PE 100)				
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	9.400	PN 20	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	12.000	PN 16	
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.900	PN 20	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	19.600	PN 16	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	23.000	PN 20	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	30.300	PN 16	
7	ống nhựa HDPE fi 40 dày 4,5mm	m	35.900	PN 20	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	46.800	PN 16	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	55.600	PN 20	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	61.500	PN 12,5	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	74.109	PN 16	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	71.400	PN 10	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	87.200	PN 12,5	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	103.500	PN 16	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	83.300	PN 8	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	102.800	PN 10	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	124.700	PN 12,5	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	125.000	PN 8	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	152.800	PN 10	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	159.800	PN 8	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	194.900	PN 10	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	200.000	PN 8	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	244.700	PN 10	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	262.200	PN 8	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	319.400	PN 10	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	329.600	PN 8	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	404.000	PN 10	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	408.300	PN 8	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	498.400	PN 10	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	516.000	PN 8	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	628.800	PN 10	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	631.500	PN 8	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	774.800	PN 10	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	968.200	PN 10	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	PN 8	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	PN 10	
	Ống nhựa uPVC				
37	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.200	PN 16	
38	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.000	PN 22	
39	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.800	PN 16	
40	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.700	PN 22	
41	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.300	PN 12	
42	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.900	PN 18	
43	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.400	PN 12	
44	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	27.000	PN 16	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
45	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.400	PN12	
46	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.500	PN 16	
47	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.800	PN 10	
48	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,0mm	m	41.300	PN 12	
49	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.800	PN 6	
50	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.800	PN 10	
51	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.700	PN 8	
52	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.500	PN 6	
53	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	54.100	PN 10	
54	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.000	PN 8	
55	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.300	PN 12	
57	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.400	PN 5	
58	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	50.200	PN 6	
59	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.500	PN 8	
60	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	72.100	PN 6	
61	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.100	PN 8	
62	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	114.700	PN 10	
63	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	70.600	PN 6	
64	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	103.700	PN 9	
65	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.900	PN 12	
66	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	92.000	PN 5	
67	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	116.300	PN 6	
68	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.100	PN 8	
69	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	129.000	PN 5	
70	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	151.100	PN 6	
71	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.800	PN 8	
72	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	196.300	PN 5	
73	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	235.300	PN 6	
74	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	303.500	PN 8	
75	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	245.500	PN 5	
76	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	295.800	PN 6	
77	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	310.000	PN 5	
78	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	363.700	PN 6	
79	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.700	PN 5	
80	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	575.400	PN 6	
81	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.400	PN 8	
	T thu (uPVC)				
82	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400		
83	kích cỡ fi 34x21	cái	5.200		
84	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100		
85	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300		
86	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300		
87	kích cỡ fi 42x34	cái	8.300		
88	kích cỡ fi 49x21	cái	9.800		
89	kích cỡ fi 49x27	cái	10.600		
90	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700		
91	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000		
92	kích cỡ fi 60x21	cái	16.900		
93	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300		
94	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
95	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000		
96	kích cỡ fi 60x49	cái	20.400		
97	kích cỡ fi 90x34	cái	44.800		
98	kích cỡ fi 90x42	cái	44.900		
99	kích cỡ fi 90x49	cái	45.000		
100	kích cỡ fi 90x60	cái	45.100		
101	kích cỡ fi 114x49	cái	45.800		
102	kích cỡ fi 114x60	cái	69.800		
103	kích cỡ fi 114x90	cái	83.700		
104	kích cỡ fi 140x114	cái	96.400		
105	kích cỡ fi 168x114	cái	173.800		
106	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300		
	T đều (uPVC)				
107	Kích cỡ fi 21	cái	3.000		
108	Kích cỡ fi 27	cái	4.600		
109	Kích cỡ fi 34	cái	7.400		
110	Kích cỡ fi 42	cái	9.800		
111	Kích cỡ fi 49	cái	14.500		
112	Kích cỡ fi 60	cái	24.700		
113	Kích cỡ fi 76	cái	47.000		
114	Kích cỡ fi 90	cái	62.200		
115	Kích cỡ fi 114	cái	126.900		
116	Kích cỡ fi 168	cái	459.100		
117	Kích cỡ fi 220	cái	777.900		
	Nối giảm (uPVC)				
118	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000		
119	kích cỡ fi 34x21	cái	2.600		
120	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000		
121	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800		
122	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000		
123	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600		
124	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700		
125	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600		
126	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300		
127	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700		
128	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000		
129	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500		
130	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300		
131	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700		
132	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100		
133	kích cỡ fi 90x27	cái	19.900		
134	kích cỡ fi 90x34	cái	20.000		
135	kích cỡ fi 90x42	cái	20.200		
136	kích cỡ fi 90x49	cái	20.300		
137	kích cỡ fi 90x60	cái	20.400		
138	kích cỡ fi 114x49	cái	39.800		
139	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100		
140	kích cỡ fi 114x90	cái	44.800		
141	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000		
142	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
143	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300		
	Nối đều (uPVC)				
144	Kích cỡ fi 21	cái	1.600		
145	Kích cỡ fi 27	cái	2.200		
146	Kích cỡ fi 34	cái	3.700		
147	Kích cỡ fi 42	cái	5.000		
148	Kích cỡ fi 49	cái	7.900		
149	Kích cỡ fi 60	cái	12.200		
150	Kích cỡ fi 76	cái	24.200		
151	Kích cỡ fi 90	cái	24.800		
152	Kích cỡ fi 114	cái	52.400		
153	Kích cỡ fi 168	cái	203.500		
154	Kích cỡ fi 220	cái	445.500		
	Co 90 độ (uPVC)				
155	Kích cỡ fi 21	cái	2.100		
156	Kích cỡ fi 27	cái	3.400		
157	Kích cỡ fi 34	cái	4.800		
158	Kích cỡ fi 42	cái	7.300		
159	Kích cỡ fi 49	cái	11.300		
160	Kích cỡ fi 60	cái	18.100		
161	Kích cỡ fi 76	cái	35.000		
162	Kích cỡ fi 90	cái	45.100		
163	Kích cỡ fi 114	cái	104.000		
164	Kích cỡ fi 168	cái	341.500		
165	Kích cỡ fi 220	cái	584.500		
	Co 45 độ (uPVC)				
166	Kích cỡ fi 21	cái	1.900		
167	Kích cỡ fi 27	cái	2.800		
168	Kích cỡ fi 34	cái	4.500		
169	Kích cỡ fi 42	cái	6.200		
170	Kích cỡ fi 49	cái	9.600		
171	Kích cỡ fi 60	cái	14.700		
172	Kích cỡ fi 76	cái	29.900		
173	Kích cỡ fi 90	cái	33.600		
174	Kích cỡ fi 114	cái	70.200		
175	Kích cỡ fi 168	cái	280.800		
176	Kích cỡ fi 220	cái	474.300		
I	CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG				Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Ống nhựa uPVC				
177	ống nhựa uPVC D21 dày 1,4 mm	m	5.240	PN 12	
178	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.010	PN 15	
179	ống nhựa uPVC D27 dày 1,2 mm	m	6.130	PN 6	
180	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	7.150	PN 12	
181	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8mm	m	8.300	PN 14	
182	ống nhựa uPVC D34 dày 1,5 mm	m	9.070	PN 7	
183	ống nhựa uPVC D34 dày 1,8 mm	m	10.470	PN 9	
184	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	11.620	PN 11	
185	ống nhựa uPVC D42 dày 1,5 mm	m	11.490	PN 7	
186	ống nhựa uPVC D42 dày 1,8 mm	m	13.150	PN 9	
187	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	14.940	PN 10	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
188	ống nhựa uPVC D49 dày 1,8 mm	m	15.200	PN 6	
189	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4 mm	m	19.790	PN 10	
190	ống nhựa uPVC D60 dày 1,8 mm	m	19.280	PN 5	
191	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	24.130	PN 8	
192	ống nhựa uPVC D76 dày 1,8 mm	m	25.150	PN 4	
193	ống nhựa uPVC D76 dày 2,2 mm	m	32.300	PN 6	
194	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	44.400	PN 9	
195	ống nhựa uPVC D90 dày 2,0 mm	m	31.790	PN 4	
196	ống nhựa uPVC D90 dày 2,6 mm	m	41.490	PN 5	
197	ống nhựa uPVC D90 dày 3,0 mm	m	47.740	PN 6	
198	ống nhựa uPVC D110 dày 5,3 mm	m	102.120	PN 10	
199	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m	85.800	PN 4	
200	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	104.300	PN 6	
201	ống nhựa uPVC D140 dày 6,7 mm	m	165.400	PN 10	
202	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	138.800	PN 6,3	
203	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	170.900	PN 8	
204	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	212.000	PN 10	
205	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	217.600	PN 6,3	
206	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	265.300	PN 8	
207	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	264.200	PN 6	
208	ống nhựa uPVC D225 dày 10,8 mm	m	427.400	PN 10	
209	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	336.300	PN 6,3	
210	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	422.900	PN 8	
	Ống nhựa HDPE				
211	ống nhựa HDPE D20 dày 2,3 mm	m	8.780	PN 16	
212	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	11.120	PN 20	
213	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.742	PN 16	
214	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0 mm	m	14.580	PN 20	
215	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.992	PN 16	
216	ống nhựa HDPE D32 dày 3,6 mm	m	22.287	PN 20	
217	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	29.643	PN 16	
218	ống nhựa HDPE D42 dày 4,5 mm	m	35.128	PN 20	
219	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	45.794	PN 16	
220	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	53.876	PN 20	
221	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	59.594	PN 12,5	
222	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	72.605	PN 16	
223	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	69.865	PN 10	
224	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	85.325	PN 12,5	
225	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	80.718	PN 6	
226	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.613	PN 10	
227	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	122.313	PN 8	
228	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	148.063	PN 10	
229	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	154.846	PN 8	
230	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	188.858	PN 10	
231	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	195.700	PN 8	
232	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	239.624	PN 10	
233	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.072	PN 8	
234	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	309.499	PN 10	
235	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	319.382	PN 8	
236	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	395.314	PN 10	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
237	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	399.522	PN 8	
238	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	482.950	PN 10	
239	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	500.004	PN 8	
240	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	609.307	PN 10	
241	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	617.923	PN 8	
242	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	758.142	PN 10	
243	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	938.186	PN 10	
244	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	970.647	PN 8	
245	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.206.100	PN 10	
II	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI MIỀN TRUNG				Đường số 5, KCN Biên Hòa 1, tp.Biên Hòa, Đồng Nai Điện thoại: 0613,836269 Đơn giá,tại thị trường Quảng Bình
	Ống nhựa uPVC DNP hệ Inch				
246	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.200	PN 15	
247	ống nhựa uPVC D21 dày 3,0 mm	m	10.500	PN 25	
248	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8 mm	m	8.800	PN 12	
249	ống nhựa uPVC D27 dày 3,0mm	m	13.700	PN 20	
250	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	12.200	PN 12	
251	ống nhựa uPVC D34 dày 3,0 mm	m	17.500	PN 20	
252	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	16.300	PN 9	
253	ống nhựa uPVC D42 dày 3,0 mm	m	22.500	PN 15	
254	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4mm	m	21.300	PN 9	
255	ống nhựa uPVC D49 dày 3,0 mm	m	26.200	PN 12	
256	ống nhựa uPVC D60 dày 3,0 mm	m	32.900	PN 9	
257	ống nhựa uPVC D60 dày 3,5 mm	m	38.400	PN 12	
258	ống nhựa uPVC D76 dày 2,5 mm	m	37.300	PN 6	
259	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	41.000	PN 8	
260	ống nhựa uPVC D90 dày 2,9 mm	m	48.700	PN 6	
261	ống nhựa uPVC D90 dày 3,8 mm	m	63.200	PN 9	
262	ống nhựa uPVC D114 dày 3,8 mm	m	80.600	PN 6	
263	ống nhựa uPVC D114 dày 4,9 mm	m	103.200	PN 9	
264	ống nhựa uPVC D168 dày 5,0 mm	m	166.300	PN 6	
265	ống nhựa uPVC D168 dày 7,3 mm	m	226.800	PN 9	
266	ống nhựa uPVC D220 dày 6,6 mm	m	272.200	PN 6	
267	ống nhựa uPVC D220 dày 8,7 mm	m	352.600	PN 9	
	Ống nhựa uPVC DNP hệ Mét				
268	ống nhựa uPVC D63 dày 1,9 mm	m	24.700	PN 6	
269	ống nhựa uPVC D63 dày 2,5 mm	m	30.900	PN 8	
270	ống nhựa uPVC D63 dày 3,0 mm	m	37.700	PN 10	
271	ống nhựa uPVC D75 dày 2,2 mm	m	34.500	PN 6	
272	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9mm	m	42.600	PN 8	
273	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	54.100	PN 10	
274	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	49.900	PN 6	
275	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	61.700	PN 8	
276	ống nhựa uPVC D110 dày 3,2 mm	m	72.100	PN 6	
277	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	73.800	PN 8	
278	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	116.300	PN 6	
279	ống nhựa uPVC D140 dày 5,0 mm	m	137.500	PN 8	
280	ống nhựa uPVC D160 dày 4,7 mm	m	151.100	PN 6	
281	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	155.000	PN 8	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
282	ống nhựa uPVC D200 dày 5,9 mm	m	234.200	PN 6	
283	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	245.200	PN 8	
284	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	295.700	PN 6	
285	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	306.700	PN 8	
286	ống nhựa uPVC D250 dày 7,3 mm	m	363.600	PN 6	
287	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	380.600	PN 8	
288	ống nhựa uPVC D280 dày 8,2 mm	m	456.700	PN 6	
289	ống nhựa uPVC D280 dày 10,7 mm	m	476.800	PN 8	
290	ống nhựa uPVC D315 dày 9,2 mm	m	575.300	PN 6	
291	ống nhựa uPVC D315 dày 9,7 mm	m	603.400	PN 8	
292	ống nhựa uPVC D355 dày 8,7 mm	m	625.200	PN 6	
293	ống nhựa uPVC D355 dày 10,9 mm	m	766.200	PN 8	
294	ống nhựa uPVC D400 dày 11,7 mm	m	924.100	PN 6	
295	ống nhựa uPVC D400 dày 12,3 mm	m	973.800	PN 8	
	Phụ kiện cấp nước hệ Inch				
	Nối thẳng				
296	Fi 21	cái	1.600		
297	Fi 27	cái	2.200		
298	Fi 34	cái	3.700		
299	Fi 42	cái	5.100		
300	Fi 49	cái	7.900		
301	Fi 60	cái	12.200		
302	Fi 76	cái	24.200		
303	Fi 90	cái	25.000		
304	Fi 114	cái	52.800		
305	Fi 168	cái	203.500		
306	Fi 220	cái	445.500		
	Nối giảm				
307	Fi 27x21	cái	2.100		
308	Fi 34x21	cái	2.600		
309	Fi 34x27	cái	3.000		
310	Fi 42x21	cái	3.800		
311	Fi 42x27	cái	4.000		
312	Fi 42x34	cái	4.600		
313	Fi 49x27	cái	5.700		
314	Fi 49x34	cái	6.300		
315	Fi 49x42	cái	6.700		
316	Fi 60x34	cái	9.300		
317	Fi 60x42	cái	9.800		
318	Fi 60x49	cái	10.100		
319	Fi 90x49	cái	20.100		
320	Fi 90x60	cái	20.500		
321	Fi 140x90	cái	115.000		
322	Fi 140x114	cái	102.000		
323	Fi 1168x140	cái	186.000		
324	Fi 220x168	cái	445.300		
	Co 90*				
325	Fi 21	cái	2.100		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
326	Fi 27	cái	3.400		
327	Fi 34	cái	4.800		
328	Fi 42	cái	7.300		
329	Fi 49	cái	11.400		
330	Fi 60	cái	18.200		
331	Fi 76	cái	35.000		
332	Fi 90	cái	45.400		
333	Fi 114	cái	104.800		
334	Fi 168	cái	341.500		
335	Fi 220	cái	584.500		
	Tê đều				
336	Fi 21	cái	2.800		
337	Fi 27	cái	4.600		
338	Fi 34	cái	7.400		
339	Fi 42	cái	9.800		
340	Fi 49	cái	14.500		
341	Fi 60	cái	24.900		
342	Fi 76	cái	47.000		
343	Fi 90	cái	62.700		
344	Fi 114	cái	127.900		
345	Fi 168	cái	459.100		
346	Fi 220	cái	777.900		
	Tê giảm				
347	Fi 27x21	cái	3.400		
348	Fi 34x21	cái	5.200		
349	Fi 34x27	cái	6.100		
350	Fi 42x21	cái	7.400		
351	Fi 42x27	cái	7.400		
352	Fi 42x34	cái	8.300		
353	Fi 49x27	cái	10.600		
354	Fi 49x34	cái	11.700		
355	Fi 49x42	cái	13.100		
356	Fi 60x34	cái	16.100		
357	Fi 60x42	cái	18.000		
358	Fi 60x49	cái	20.500		
359	Fi 90x49	cái	45.100		
360	Fi 90x60	cái	46.100		
361	Fi 140x90	cái	97.200		
362	Fi 140x114	cái	173.000		
363	Fi 168x114	cái	325.700		
364	Fi 220x114	cái	593.800		
	Ống nhựa HDPE PE 100				
365	ống nhựa HDPE D20 dày 1,8 mm	m	7.100		
366	ống nhựa HDPE D20 dày 2,0 mm	m	7.700		
367	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.700	PN 12,5	
368	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	PN 16	
369	ống nhựa HDPE D27 dày 3,2mm	m	15.600	PN 16	
370	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	PN 10	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
371	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	PN 12,5	
372	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.760	PN 16	
373	ống nhựa HDPE D34 dày 3,8 mm	m	22.570	PN 16	
374	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	PN 8	
375	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	PN 10	
376	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	PN 12,5	
377	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	PN 8	
378	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	PN 10	
379	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	PN 8	
380	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	PN 10	
381	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	PN 8	
382	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	PN 10	
383	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	PN 8	
384	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	PN 10	
385	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	PN 6	
386	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	PN 8	
387	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	PN 6	
388	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	PN 8	
389	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	PN 6	
390	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	PN 8	
391	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	PN 6	
392	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	PN 8	
393	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	PN 6	
394	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	PN 8	
395	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	PN 6	
396	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	PN 8	
397	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	PN 6	
398	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	PN 8	
399	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	PN 8	
400	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	749.470	PN 10	
401	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	PN 8	
402	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	933.830	PN 10	
403	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720	PN 6	
404	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510	PN 8	
404	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150	PN 10	
405	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270	PN 6	
406	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750	PN 8	
407	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180	PN 10	
408	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660	PN 6	
409	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610	PN 8	
410	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220	PN 10	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100				
	Nối thẳng				
411	Fi 20	cái	14.100		
412	Fi 25	cái	18.500		
413	Fi 32	cái	27.600		
414	Fi 40	cái	55.400		
415	Fi 50	cái	72.000		
416	Fi 63	cái	105.000		
417	Fi 90	cái	270.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
	Nối giảm				
418	Fi 25x20	cái	17.800		
419	Fi 32x20	cái	27.600		
420	Fi 32x25	cái	27.600		
421	Fi 40x20	cái	44.000		
422	Fi 40x25	cái	44.000		
423	Fi 40x32	cái	44.000		
424	Fi 50x25	cái	58.600		
425	Fi 50x32	cái	60.200		
426	Fi 50x40	cái	65.500		
427	Fi 63x25	cái	104.600		
428	Fi 63x32	cái	123.000		
429	Fi 90x63	cái	240.000		
	Tê đều				
430	Fi 20	cái	21.100		
431	Fi 25	cái	28.600		
432	Fi 32	cái	44.000		
433	Fi 40	cái	83.900		
434	Fi 50	cái	115.400		
435	Fi 63	cái	175.400		
436	Fi 90	cái	485.000		
	Co 90*				
437	Fi 20	cái	16.400		
438	Fi 25	cái	21.100		
439	Fi 32	cái	30.400		
440	Fi 40	cái	58.500		
441	Fi 50	cái	80.700		
442	Fi 63	cái	118.600		
443	Fi 90	cái	324.000		
	Nắp bịt van ren				
444	Fi 20	cái	7.700		
445	Fi 25	cái	10.800		
446	Fi 32	cái	14.500		
447	Fi 40	cái	32.600		
448	Fi 50	cái	42.400		
449	Fi 63	cái	60.400		
450	Fi 90	cái	186.500		
III	CÔNG TY MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC NBM PLASCO				Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. ĐT 03213.967863 Giá bán tại thị trường Quảng
451	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m	7.800		
452	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m	10.000		
453	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m	14.200		
454	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m	13.100		
455	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m	18.700		
456	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m	16.500		
457	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m	23.900		
458	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m	25.100		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
459	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m	30.400		Bình.
460	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m	39.400		
461	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m	48.500		
462	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m	55.600		
463	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m	68.400		
464	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m	79.800		
465	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m	98.400		
466	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m	96.400		
467	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m	119.700		
468	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m	124.200		
469	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m	153.000		
470	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m	156.700		
471	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m	191.600		
472	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m	205.600		
473	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m	251.300		
474	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m	256.000		
475	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m	315.800		
476	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m	317.500		
477	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m	391.300		
478	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m	398.900		
479	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m	494.400		
480	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m	494.300		
481	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m	605.100		
482	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m	616.600		
483	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m	763.800		
484	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m	785.500		
485	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m	959.900		
486	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m	992.600		
487	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m	1.218.700		
488	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m	5.100		
489	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	8.200		
490	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m	6.300		
491	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	9.500		
492	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m	10.400		
493	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m	8.200		
494	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m	12.000		
495	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	14.300		
496	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m	12.200		
497	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m	16.400		
498	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m	18.300		
499	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m	19.500		
500	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m	22.100		
501	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m	27.700		
502	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	31.600		
503	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m	24.200		
504	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m	29.700		
505	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m	44.300		
506	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	54.100		
507	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m	30.610		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
508	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	50.200		
509	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	63.900		
510	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m	41.800		
511	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m	59.600		
512	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	76.400		
513	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m	93.200		
514	ống nhựa uPVC D125 dày 3,0 mm	m	76.500		
515	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m	98.500		
516	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m	119.500		
517	ống nhựa uPVC D140 dày 3,3 mm	m	94.700		
518	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m	121.700		
519	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m	150.300		
520	ống nhựa uPVC D160 dày 3,8 mm	m	123.700		
521	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	156.600		
522	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	197.000		
523	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m	198.000		
524	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m	244.900		
525	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	248.100		
526	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	303.300		
526	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	308.300		
527	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m	380.100		
528	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	381.900		
529	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	470.700		
IV	SẢN PHẨM VIGLACERA				Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xi bết tay gạt				nt
530	Xi bết VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	cái	1.318.000		nt
531	Xi bết VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	cái	1.136.000		nt
	Sản phẩm xi bết 2 nhấn và 1 nhấn				nt
532	Xi bết VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	cái	1.500.000		nt
533	Xi bết VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	cái	1.863.636		nt
534	Xi bết VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	cái	1.622.727		nt
	Sản phẩm xi bết cao cấp liên khối				nt
535	Xi bết C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.613.636		nt
536	Xi bết V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.863.636		nt
537	Xi bết C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	cái	2.480.000		nt
	Chậu rửa				nt
538	Chậu VLT2, VLT3	bộ	254.545		nt
539	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000		nt
540	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000		nt
541	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818		nt
542	Chậu VTL2+ VII	bộ	495.455		nt
543	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364		nt
544	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727		nt
	Sản phẩm khác				nt
545	Xi xốm ST08M	cái	381.818		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
546	Kết treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545		nt
547	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636		nt
548	Tiểu nam TT1	cái	236.364		nt
549	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636		nt
	Vòi sen				nt
550	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636		nt
551	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364		nt
552	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500		nt
553	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000		nt
554	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500		nt
555	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000		nt
556	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200		nt
V	SẢN PHẨM KHÁC				
557	Siphon thanh giặt thẳng SP4	cái	309.091		nt
558	Siphon thanh giặt cong	cái	275.000		nt
559	Siphon nhấn	cái	272.727		nt
560	Siphon lật	cái	327.273		nt
561	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002		nt
562	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997		nt
563	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998		nt
564	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004		nt
565	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997		nt
566	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004		nt
567	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998		nt
568	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000		nt
569	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005		nt
570	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996		nt
571	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500		nt
572	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700		nt
573	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000		nt
574	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200		nt
575	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182		nt
576	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991		nt
577	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818		nt
578	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636		nt
579	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	836.364		nt
580	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182		nt
581	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818		nt
582	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727		nt
583	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
584	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545		nt
585	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 306VRN	bộ	1.770.000		nt
586	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 333VRN	bộ	1.570.000		nt
587	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 306V	bộ	1.590.000		nt
588	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 333V	bộ	1.390.000		nt
589	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 108VRN	bộ	1.640.000		nt
590	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 107VRN	bộ	1.470.000		nt
591	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 108VRN	bộ	1.460.000		nt
592	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 107VRN	bộ	1.290.000		nt
593	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 306VPRN	bộ	1.950.000		nt
594	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 333VPRN	bộ	1.750.000		nt
595	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 306VPR	bộ	1.609.000		nt
596	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 333VPR	bộ	1.427.000		nt
597	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000		nt
598	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000		nt
599	Bệ xí xỏm Viglacera ST4	bộ	280.000		nt
600	Bệ xí xỏm Viglacera ST4	bộ	290.000		nt
601	Bệ xí xỏm Cosevco	bộ	250.000		nt
602	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000		nt
603	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000		nt
604	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000		nt
605	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000		nt
606	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000		nt
607	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000		nt
608	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000		nt
609	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364		nt
610	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909		nt
611	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1,5 m3	cái	4.620.454		nt
612	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454		nt
613	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454		nt
614	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909		nt
615	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000		nt
616	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000		nt
617	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
618	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000		nt
619	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000		nt
620	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000		nt
621	Gương soi Caesar M110	cái	156.000		nt
622	Gương soi Caesar M111	cái	209.000		nt
623	Gương soi Caesar M112	cái	291.000		nt
624	Gương soi IMOX nội	cái	127.000		nt
625	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000		nt
635	Van cầu fi 21	cái	16.100		nt
636	Van cầu fi 27	cái	21.000		nt
637	Van cầu fi 34	cái	28.700		nt
638	Van gạt tay dài DN15	cái	82.000		nt
639	Van gạt tay bướm DN15	cái	82.000		nt
640	Van bi DN15	cái	65.000		nt
641	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803		nt
642	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001		nt
643	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903		nt
644	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201		nt
645	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299		nt
646	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501		nt
647	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398		nt
648	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901		nt
649	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202		nt
650	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202		nt
651	Mặt bích fi 60	cái	70.400		nt
652	Mặt bích fi 75	cái	94.303		nt
653	Mặt bích fi 90	cái	108.900		nt
654	Mặt bích fi 114	cái	168.938		nt
655	Keo PVC 15Gr	cái	2.200		nt
656	Keo PVC 30Gr	cái	3.201		nt
657	Keo PVC 50Gr	cái	5.005		nt
658	Roăng cao su fi 63	cái	3.399		nt
659	Roăng cao su fi 75	cái	4.895		nt
660	Roăng cao su fi 90	cái	6.402		nt
661	Roăng cao su fi 110	cái	8.096		nt
662	Roăng cao su fi 125	cái	8.998		nt
663	Roăng cao su fi 140	cái	10.505		nt
664	Roăng cao su fi 160	cái	13.002		nt
665	Roăng cao su fi 180	cái	15.620		nt
666	Roăng cao su fi 200	cái	17.204		nt
667	Đồng hồ nước Multimag TMII, DN15	cái	490.000		nt
668	Đồng hồ nước Multimag, DN20	cái	1.260.000		nt
669	Đồng hồ nước Multimag, DN25	cái	2.955.000		nt

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC				
Quý I năm 2019				
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	DÂY ĐIỆN CADIVI			Công ty Cổ phần Cadivi SĐT: (08)38.299443 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
1	VCm-1x0,5	m	1.560	
2	VCm-1x0,75	m	2.170	
3	VCm-1x1	m	2.790	
4	VCm-1x1,5	m	4.100	
5	VCm-1x2,5	m	6.560	
6	VCm-1x4	m	10.150	
7	VCm-1x6	m	15.350	
8	VCm-1x10	m	27.600	
9	VCm-1x16	m	40.700	
10	VCm-1x25	m	63.000	
	<i>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
11	VCmo-2x0,75	m	5.150	
12	VCmo-2x1	m	6.450	
13	VCmo-2x1,5	m	9.090	
14	VCmo-2x2,5	m	14.640	
15	VCmo-2x4	m	22.100	
16	VCmo-2x6	m	33.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
17	CVV-2x1,5	m	13.350	
18	CVV-2x2,5	m	19.600	
19	CVV-2x4	m	28.400	
20	CVV-2x6	m	39.200	
21	CVV-2x10	m	63.200	
22	CVV-2x16	m	98.000	
23	CVV-2x25	m	142.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
24	CVV-3x1,5	m	17.630	
25	CVV-3x2,5	m	26.100	
26	CVV-3x4	m	38.300	
27	CVV-3x6	m	54.500	
28	CVV-3x10	m	87.900	
29	CVV-3x16	m	135.700	
30	CVV-3x25	m	202.400	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</i>			
31	CXV-4x1,5	m	22.400	
32	CXV-4x2,5	m	33.200	
33	CXV-4x4	m	50.000	
34	CXV-4x6	m	71.600	
35	CXV-4x10	m	114.400	
36	CXV-4x16	m	174.200	
37	CXV-4x25	m	263.500	
II	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN			Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP.
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>			
38	VCTFK 2x0,75	m	6.061	
39	VCTFK 2x1	m	7.284	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
40	VCTFK 2x1,5	m	10.016	Hà Nội Tel: (08) 38588565 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
41	VCTFK 2x2,5	m	15.984	
42	VCTFK 2x4	m	24.594	
43	VCTFK 2x6	m	36.639	
	Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV			
44	CXV 2x1,5	m	11.235	
45	CXV 2x2,5	m	16.783	
46	CXV 2x4	m	24.508	
47	CXV 2x6	m	36.620	
	Cáp đồng ngâm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC -			
48	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	39.506	
49	DSTA 3x4+1x2,5	m	54.123	
50	DSTA 3x6+1x4	m	74.252	
51	DSTA 3x10+1x6	m	110.233	
52	DSTA 3x16+1x10	m	166.682	
53	DSTA 3x25+1x16	m	249.879	
54	DSTA 3x35+1x16	m	326.745	
55	DSTA 3x35+1x25	m	350.692	
	Cáp đồng ngâm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
56	DSTA 4x2,5	m	42.689	
57	DSTA 4x4	m	58.025	
58	DSTA 4x6	m	80.025	
59	DSTA 4x10	m	121.035	
60	DSTA 4x16	m	181.964	
61	DSTA 4x25	m	273.325	
III	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
62	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	
63	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
64	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
65	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
66	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
67	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	
68	Mặt viên đôi	cái	12.600	
	Ổ CẮM			
69	Ổ cắm đơn	cái	31.000	
70	Ổ cắm đôi	cái	49.500	
71	Ổ cắm ba	cái	62.000	
72	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	
73	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Aptomat tép T9			
74	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	66.500	
75	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	76.000	
76	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	133.000	
77	aptomat 2 cực (50A-63A)	cái	152.000	
	Tủ Aptomat			
78	Tủ Aptomat 4P	cái	89.500	
79	Tủ Aptomat 6P	cái	121.000	
80	Tủ Aptomat 9P	cái	202.000	
81	Tủ Aptomat 12P	cái	270.000	
82	Tủ Aptomat 18P	cái	510.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
83	Tủ Aptomat 24P	cái	626.000	
	Đế			
84	Đế âm đơn	cái	3.900	
85	Đế âm đôi	cái	11.800	
86	Đế aptomat tếp	cái	3.500	
87	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
88	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
89	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
90	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
91	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
92	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
93	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
94	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
95	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
96	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
97	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
98	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
99	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
100	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
101	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
102	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
103	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
104	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
105	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
106	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
107	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
108	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
109	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
110	Mặt automat khối	cái	14.000	
111	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
112	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
113	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
114	Ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
115	Ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
116	Ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
117	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
118	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000	
119	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000	
120	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000	
	Aptomat tếp			
121	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
122	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
123	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
124	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	138.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Aptomat chống giật			
125	Aptomat chống dò - giật kiểu CM (30CM)	cái	245.000	
126	Aptomat chống giật kiểu C (15/20/30C)	cái	290.000	
127	Aptomat khối đen (40/50C)	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
128	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
129	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
130	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
131	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
132	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
133	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
134	Đế âm đơn	cái	3.500	
135	Đế aptomat	cái	10.000	
136	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
137	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
138	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Bóng đèn			
139	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
140	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
141	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
142	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
143	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
144	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	
145	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái	270.000	
146	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
V	QUẠT THÔNG GIÓ			Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
147	Quạt thông gió có màn che 15	cái	220.000	
148	Quạt thông gió có màn che 20	cái	250.000	
149	Quạt thông gió có màn che 25	cái	280.000	
150	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	289.000	
151	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	320.000	
152	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	350.000	
VI	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG			Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đèn LED			
153	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500	
154	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	78.800	
155	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v SS	cái	92.800	
156	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v SS	cái	108.500	
157	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	131.000	
158	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	38.500	
159	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	47.300	
160	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	59.500	
161	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	16.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Đèn HQ compact			
162	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
163	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
164	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
165	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
166	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
167	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
168	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	110.000	
169	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	134.000	
170	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8 có ballast điện tử	bộ	170.000	
171	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8 có ballast điện tử	bộ	272.000	
VII	THIẾT BỊ COMET			
	Bóng tiết kiệm điện			
172	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000	Công ty Cổ phần Nguyên Đạt Số 139/5 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 04 39233232 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
173	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000	
174	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000	
175	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500	
176	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000	
177	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500	
178	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500	
179	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500	
180	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500	
181	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500	
182	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000	
183	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500	
184	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500	
185	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500	
186	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500	
187	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500	
188	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500	
	Tăng phô/ Chấn lưu			
189	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	42.000	
190	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	42.000	
191	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	42.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
192	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	42.000	
193	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	38.000	
194	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	41.000	
195	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	62.000	
196	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	42.000	
197	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	42.000	
198	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	42.000	
199	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	42.000	
200	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	42.000	
201	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	42.000	
	Công tắc, ổ cắm Comet			
202	Mặt 1 lỗ	Cái	10.800	
203	Mặt 2 lỗ	Cái	10.800	
204	Mặt 3 lỗ	Cái	10.800	
205	Mặt 4 lỗ	Cái	15.000	
206	Mặt 5 lỗ	Cái	17.200	
207	Mặt 6 lỗ	Cái	18.500	
208	Mặt MCB 1 cực	Cái	12.200	
209	Mặt MCB 2 cực	Cái	12.200	
210	Mặt CB đen	Cái	12.200	
211	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.000	
212	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	43.500	
213	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	59.000	
214	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	Cái	33.000	
215	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	Cái	33.000	
216	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	37.500	
217	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	60.500	
218	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
219	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	Cái	55.000	
220	Công tắc 1 chiều	Cái	6.700	
221	Công tắc 2 chiều	Cái	12.500	
222	Công tắc 2 cực 20A	Cái	56.700	
	Công tắc, ổ cắm CS2			
223	Mặt 1 lỗ	Cái	11.800	
224	Mặt 2 lỗ	Cái	11.800	
225	Mặt 3 lỗ	Cái	11.800	
226	Mặt 4 lỗ	Cái	18.000	
227	Mặt 5 lỗ	Cái	18.000	
228	Mặt 6 lỗ	Cái	18.000	
229	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	31.500	
230	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	49.000	
231	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	59.500	
232	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	39.000	
233	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	39.000	
234	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.500	
235	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	46.500	
236	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	45.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
237	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	62.000	
238	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
239	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	47.500	
240	Mặt viền đôi CS20 màu xám	Cái	5.450	
241	Mặt CB 2 cực	Cái	11.800	
242	Mặt 1 MCB	Cái	11.800	
243	Mặt 2 MCB	Cái	11.800	
244	Công tắc 1 chiều	Cái	8.800	
245	Công tắc 2 chiều	Cái	16.500	
246	Công tắc 2 cực	Cái	65.000	
	Ống luồn tròn PVC - L.SERIES COMET			
247	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	Cây	16.800	
248	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	Cây	22.000	
249	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	Cây	31.800	
250	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	Cây	56.000	
	Cầu dao tự động Comet - New			
251	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	46.500	
252	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	46.500	
253	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	46.500	
254	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	46.500	
255	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	46.500	
256	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	46.500	
257	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	72.000	
258	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	72.000	
259	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	93.000	
260	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	93.000	
261	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	93.000	
262	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	93.000	
263	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	93.000	
264	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	93.000	
265	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	139.000	
266	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	139.000	
267	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	165.000	
268	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	165.000	
269	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	165.000	
270	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	165.000	
271	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	165.000	
272	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	165.000	
273	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	196.000	
274	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	196.000	
	Hộp nhựa gắn nổi Comet			
275	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.800	
276	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.300	
VIII	CỘT ĐIỆN BTLT			Công ty CP xây dựng điện Vneco12
277	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.908.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
278	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.231.818	155 Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
279	Cột điện BTLT 7,5C	Cột	2.331.818	
280	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.263.636	
281	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.554.545	
282	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.809.091	
283	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	3.381.818	
284	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.518.182	
285	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.850.000	
286	Cột điện BTLT 12A	Cột	5.072.727	
287	Cột điện BTLT 12B	Cột	5.554.545	
288	Cột điện BTLT 12C	Cột	6.613.636	
289	Cột điện BTLT 14A	Cột	7.225.000	
290	Cột điện BTLT 14B	Cột	8.450.000	
291	Cột điện BTLT 14C	Cột	10.645.000	
IX	ĐÈN OLE DURA			Công ty CP ĐTXD - TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K.Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
292	Đèn Ole Dura mini ST B 30W, 6 led	Bộ	4.341.000	
293	Đèn Ole Dura mini ST B 55W, 12 led	Bộ	4.575.000	
294	Đèn Ole Dura mini ST B 80W, 8 led	Bộ	5.690.000	
294	Đèn Ole Dura mini ST HE 35W, 16 led	Bộ	4.575.000	
295	Đèn Ole Dura mini ST HE 45W, 20 led	Bộ	4.693.000	
295	Đèn Ole Dura mini ST HE 55W, 24 led	Bộ	4.868.000	
293	Đèn Ole Led Future mini 55W, 24 led	Bộ	9.729.000	
294	Đèn Ole Led Future mini 70W, 32 led	Bộ	11.472.000	
295	Đèn Ole Led Future mini 90W, 40 led	Bộ	10.600.000	

Chưa